

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 02 – 12 – 2024

“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DÂN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Phương Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2024/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 70/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4108/2024/QĐXXPT-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 4579/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Kiều N, sinh năm: 1997; (Có mặt)

Nơi cư trú: Số C, khu phố M, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị M – Công ty L và cộng sự - Chi nhánh miền tây. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1997; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Ông Trần Quang K, sinh năm 1996; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số A đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Minh N1, sinh năm: 1990; (Có mặt)

Nơi cư trú: Số C, khu phố M, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Kiều N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 5 năm 2024 của chị Huỳnh Thị Kiều N gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre; bản tự khai và các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Kiều N trình bày:

Chị Huỳnh Thị Kiều N và anh Nguyễn Minh N1 kết hôn và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào ngày 18/12/2018. Thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi và hiện đã ly thân. Chị N và anh N1 đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành nên xin được ly hôn với anh N1.

Về con chung: Chị N và anh N1 có 01 con chung tên Nguyễn Huỳnh Như N2, sinh ngày: 17/4/2020. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về phần tài sản chung: chị N và anh N1 tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phần nợ chung: chị N và anh N1 không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Theo bản tự khai và các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Minh N1 trình bày:

Ông và chị Huỳnh Thị Kiều N kết hôn và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào ngày 18/12/2018, hôn nhân do tự nguyện. Sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, chị N không biết chăm lo cho gia đình và đã ly thân từ tháng 3 năm 2023 cho đến nay. Qua yêu cầu khởi kiện của chị N, anh N1 có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: anh N1 đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh N1 và chị N có 01 con chung tên Nguyễn Huỳnh Như N2, sinh ngày: 17/4/2020. Sau khi ly hôn, anh N1 yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp Tòa án giao con chung cho chị N nuôi dưỡng thì anh N1 đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Căn cứ cho yêu cầu nuôi con của anh N1 như sau: anh N1 hiện là Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn D với thu nhập bình quân khoảng 50.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện để chăm lo cuộc sống tốt cho cháu N2; nội dung của hợp đồng lao động và giấy xác nhận lương do chị N cung cấp là không phù hợp và không khách quan; theo văn bản xác nhận của bà Nguyễn Thị Kim T1 (mẹ ruột là N) xác nhận từ nhỏ đến hiện tại cháu N2 sinh sống với bà T1 là không đúng, vì từ 01 tuổi đến cuối năm 2023 thì cháu N2 sinh sống với ông bà nội tại thành phố B thể hiện qua các giấy khen của Trường mầm non B, từ cuối năm 2023 do bà nội

của cháu N2 bị bệnh nên cháu N2 về sống bên ngoại; hiện nay chị N đang làm việc ở Thành phố Hồ Chí Minh nên không là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu N2 mà giao cho ông bà ngoại, còn riêng anh N1 có Công ty kinh doanh riêng nên tự chủ động về mặt thời gian để nuôi dưỡng cháu N2; về điều kiện sinh sống và học tập thì cháu N2 sinh sống với ông ở Thành phố Hồ Chí Minh hoặc sinh sống bên nhà ông bà nội ở thành phố B sẽ thuận tiện và tốt hơn rất nhiều so với sinh sống với ông bà ngoại ở huyện G, tỉnh Tiền Giang; khi anh N1 thăm cháu N2 thì bị ông bà ngoại ngăn cản và ngăn cản gia đình anh N1 liên lạc với cháu.

Về phần tài sản chung: anh N1 và chị N không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phần nợ chung: anh N1 và chị N không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre phát ý kiến giải quyết như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Kiều N về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Nguyễn Minh N1. Cụ thể:

- Về hôn nhân: chị N được ly hôn với anh N1.

- Về con chung: giao cho chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Huỳnh Như N2, sinh ngày: 17/4/2020, anh N1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 70/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Kiều N đối với bị đơn anh Nguyễn Minh N1 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Cụ thể tuyên:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Kiều N được ly hôn với anh Nguyễn Minh N1.

1.2. Về con chung: Buộc chị Huỳnh Thị Kiều N giao con chung tên Nguyễn Huỳnh Như N2, sinh ngày: 17/4/2020 cho anh Nguyễn Minh N1 trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận anh Nguyễn Minh N1 không yêu cầu chị Huỳnh Thị Kiều N cấp dưỡng nuôi con.

Chị Huỳnh Thị Kiều N được quyền đến thăm chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Chị Huỳnh Thị Kiều N và anh Nguyễn Minh N1 không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Chị Huỳnh Thị Kiều N và anh Nguyễn Minh N1 cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29 tháng 8 năm 2024, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Kiều N có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 70/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre; chị N cho rằng bản án dân sự đã tuyên gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị, cụ thể: là quyền nuôi con của chị và Bản án sơ thẩm vi phạm tố tụng nên chị N đề nghị hủy án.

Tại phiên Tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của chị N giữ nguyên kháng cáo. Bị đơn anh Nguyễn Minh N1 không đồng ý kháng cáo của của chị N và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Kiều N; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 70/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của chị Huỳnh Thị Kiều N; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Kiều N kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc

thẩm.

Về nội dung:

[1] Về con chung: Chị Huỳnh Thị Kiều N và anh Nguyễn Minh N1 có 01 con chung tên Nguyễn Huỳnh Như N2, sinh ngày: 17/4/2020. Sau khi ly hôn, chị N và anh N1 đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị N yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, anh N1 không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

[1.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu nuôi con của mình là văn bản xác nhận của bà Nguyễn Thị Kim T1 (mẹ ruột chị N), hợp đồng lao động và đơn xin xác nhận lương của chị N. Nhận thấy, chị có đủ điều kiện kinh tế để nuôi dưỡng con chung nhưng theo văn bản xác nhận ngày 24/5/2024 của bà Nguyễn Thị Kim T1 (mẹ ruột chị N) do chị N cung cấp thể hiện hiện cháu N2 sinh sống với bà T1 từ nhỏ đến nay tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang, tuy nhiên theo hợp đồng lao động do chị N cung cấp thể hiện chị N đang làm chuyên viên kinh doanh tại công ty T2 thời gian làm việc 8 tiếng/ngày, mỗi tháng 26 ngày công và tư vấn viên online tại công ty TNHH H1 thời gian, địa điểm làm việc linh hoạt, cả 02 công ty đều ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N cung cấp thêm các chứng cứ cháu N2 đang đi học ổn định, hình ảnh vui chơi của 02 mẹ con và đoạn tin nhắn giữa anh N1 và chị N. Hội đồng xét xử nhận thấy cháu N2 hiện đang sinh sống ổn định, phát triển tốt trong thời gian ở cùng chị N.

[1.2] Anh N1 cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu nuôi con của mình là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sao kê tài khoản, hình ảnh tin nhắn zalo giữa chị N và anh N1, Giấy khen của Trường mầm non B. Nhận thấy, anh N1 có đủ điều kiện kinh tế nuôi dưỡng con chung, anh N1 có Công ty kinh doanh riêng sẽ chủ động được thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc cho cháu N2.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn: Chị N kháng cáo yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Huỳnh Như N2. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà N và ông N1 đều có công việc ổn định, có nguồn thu nhập, đảm bảo về điều kiện kinh tế để nuôi con. Hiện nay, bà N và ông N1 đều làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh nên việc giao con cho bà N hay ông N1 trực tiếp nuôi dưỡng thì cũng đều cần có sự hỗ trợ của ông bà ngoại hoặc ông bà nội trong việc chăm sóc cháu N2. Cháu N2 lúc nhỏ sống cùng cha mẹ. Sau đó, cháu sống cùng ông bà nội một thời gian. Đến khoảng cuối năm 2023 thì cháu N2 sống cùng ông bà ngoại cho đến nay. Như vậy, cháu N2 đã sống bên ngoại trong thời gian một năm và hiện tại vẫn đang sống bên nhà ngoại. Trong thời gian một năm này, không có căn cứ nào cho thấy cháu N2 được nuôi dưỡng chăm sóc không tốt. Do đó, để đảm bảo sự ổn định môi trường sống cho cháu N2, cần thiết giao cháu N2 cho bà N tiếp tục nuôi

đưỡng, tránh việc xáo trộn tâm lý của cháu khi giao con trong trường hợp buộc giao con cho ông N1 nuôi. Hơn nữa, cháu N2 là con gái, việc giao con cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng cũng sẽ thuận lợi hơn trong quá trình chăm sóc, gần gũi, giáo dục con trong quá trình phát triển.

Bà N yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng. Yêu cầu này của bà N là phù hợp với quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và cũng phù hợp với mức thu nhập hiện có của ông N1 nên được chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm đã tuyên là không có căn cứ; kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận; Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 70/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn chị Huỳnh Thị Kiều N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Kiều N;

Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 70/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Kiều N đối với bị đơn anh Nguyễn Minh N1 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Kiều N được ly hôn với anh Nguyễn Minh N1.

1.2. Về con chung: Chị Huỳnh Thị Kiều N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Huỳnh Như N2, sinh ngày: 17/4/2020. Anh Nguyễn Minh N1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị Huỳnh Thị Kiều N số tiền là 2.000.000 đồng/tháng.

Anh Nguyễn Minh N1 được quyền đến thăm chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

1.3. Về tài sản chung: Chị Huỳnh Thị Kiều N và anh Nguyễn Minh N1 không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Chị Huỳnh Thị Kiều N và anh Nguyễn Minh N1 cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, chị Huỳnh Thị Kiều N phải nộp nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004446 ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Chị Huỳnh Thị Kiều N đã thực hiện xong.

3. Về án phí phúc thẩm:

Chị Huỳnh Thị Kiều N không phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm.

H lại cho chị Huỳnh Thị Kiều N số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002813 ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng

Nguyễn Thị Rên

Nguyễn Hữu Lương